

MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG NÓI NĂNG LIÊN QUAN ĐẾN SỐ TỪ

Bùi Trọng Ngoãn

Nhận bài:

15 – 01 – 2020

Chấp nhận đăng:

20 – 03 – 2020

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Trong thực tế giao tiếp tiếng Việt vẫn tồn tại không ít hiện tượng nói năng có sự giao thoa giữa số từ với danh từ và hiện tượng giao thoa giữa các tiểu loại trong nội bộ của chúng. Vì vậy, trong bài viết, sau khi nêu lại khái niệm số từ, phân loại số từ, như đã được thừa nhận rộng rãi, chúng tôi mở rộng vấn đề, xác lập các dấu hiệu phân biệt số từ thứ tự và số từ số lượng. Từ đó, chúng tôi kiến giải ba hiện tượng nói năng liên quan đến số từ, bao gồm i) trường hợp số từ được danh hóa, như số từ số hiệu, “tên thứ” trong gia đình; ii) trường hợp tương giao giữa các tiểu loại số từ, như cách gọi các tháng trong năm, các ngày trong tháng, các thứ trong tuần, giờ giấc trong ngày; và iii) nghĩa ngữ dụng của số từ trong một kiểu câu trùng ngôn, có cấu tạo ghép.

Từ khóa: số từ; số từ số lượng; số từ thứ tự; số hiệu; trùng ngôn.

1. Đặt vấn đề

Có thể dùng cho số từ một nhận xét là “tuy quen mà lạ”. Có thể vì tần số xuất hiện của nó trong giao tiếp thường nhật quá lớn, lại dễ dàng tiếp nhận bởi có hoàn cảnh giao tiếp trực tiếp, có sự hỗ trợ của các yếu tố ngoài lời, không khiến ai phải bần lõng. Thứ đến, mặc dù có những cách miêu tả khác nhau về từ loại số từ, nhưng không có tranh luận học thuật trên diện rộng về lớp từ này nên các hiện tượng nói năng liên quan đến chúng chưa được giới ngữ học thật sự quan tâm, chưa được khảo sát đầy đủ, đến mức khi gặp những ý kiến bất đồng về một hiện tượng thời sự thì mới nhận ra chỗ trống của sách vở. Đã có trường hợp một con số là “74”, trong một bài tập của học sinh tiểu học, nên đọc là “bảy mươi bốn” hay “bảy mươi tư”, lại trở thành một cuộc tranh luận trên không gian mạng. Khi xác định nó là số từ số đếm hay số từ thứ tự thì đáp án sẽ trở nên rõ ràng. Vì vậy, chúng tôi quan niệm rằng, kiến giải về một số hiện tượng nói năng liên quan đến số từ cũng là việc đáng làm.

2. Số từ và các tiểu loại số từ

* Tác giả liên hệ

Bùi Trọng Ngoãn

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Email: btngoan@ued.udn.vn

2.1. Số từ

Cho đến thời điểm này, đa số các nhà ngữ pháp học đã thừa nhận số từ như một từ loại của tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi không hướng vào việc thảo luận về các quan điểm khác nhau đối với tư cách ngữ pháp của nó, mà chỉ nêu ra khái niệm được nhiều người thừa nhận về số từ, nhằm kiến giải một số hiện tượng nói năng liên quan tới nó trong thực tiễn tiếng Việt. Theo đó, *số từ là một từ loại của tiếng Việt, số từ là những từ chỉ số đếm, số lượng (số lượng xác định và số lượng phỏng chừng) và số từ chỉ thứ tự.*

2.2. Phân loại số từ

2.2.1. Số từ chỉ số đếm (số từ số lượng)

Thông nhất với cách phân loại của các nhà ngữ pháp tiếng Việt, chúng tôi chia tách số từ chỉ số đếm (số từ số lượng) thành hai loại như dưới đây.

a. Số từ chỉ số đếm xác định

Số từ chỉ số đếm xác định là các số từ đếm được, có tính chính xác, như: *một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười...*

b. Số từ chỉ số đếm phỏng định

Số từ chỉ số đếm phỏng định là các số từ biểu thị tính chất ước chừng, như: *vài, một vài, vài ba, đôi ba, dăm, dăm ba, dăm bảy, mười, mười mười lăm, mười lăm, đôi mươi.*

2.2.2. Số từ thứ tự

Số từ thứ tự là những số từ biểu thị về thứ tự, thứ hạng, như: thứ *nhất*, thứ *nhì*, thứ *ba*, thứ *tư*, thứ *năm*, thứ *sáu*, thứ *bảy*, thứ *tám*, thứ *chín*, thứ *mười*,...

2.2.3. Phân biệt số từ thứ tự với số từ chỉ số đếm xác định

Giữa số từ thứ tự với số từ chỉ số đếm xác định không phải lúc nào cũng có đường biên rõ ràng. Phục vụ cho mục đích nghiên cứu, chúng tôi tập hợp, xác lập một số dấu hiệu phân biệt như dưới đây:

(1) Trên đại thể, hễ là số từ thứ tự thì sẽ phải có từ “*thứ*”, “*hạng*”, “*giải*”, “*loại*” đứng trước: *thứ nhất*, *hạng nhất*, *giải nhất*, *loại một*,... Trái lại, số từ chỉ số đếm xác định thì chỉ cần một từ là chính nó: *một*, *hai*, *ba*,...

Trở lại với bài tập của một cô giáo ở một lớp tiểu học, đề bài theo dạng trắc nghiệm, nêu con số 74 với hai lựa chọn bằng chữ là A. *bảy mươi bốn* và B. *bảy mươi tư*, yêu cầu học sinh chọn một trong hai khả năng ấy. Có một học sinh chọn A và bị xem là không đúng. Từ đó dẫn đến cuộc tranh luận trên không gian mạng. Theo chúng tôi, nếu chỉ có con số 74 thì phải đọc ngay là *bảy mươi bốn*; nếu có từ *thứ*, *hạng* đứng trước mới đọc là *bảy mươi tư*.

(2) Một số nhỏ số từ thứ tự có tên gọi đặc thù. Nguyễn Thị Ly Kha cho rằng “Chỉ có hai từ *nhất*, *nhì* là số từ thứ tự chính danh” (Nguyễn, 2008, tr.77). Đối với chúng tôi, ở hàng đơn vị, trường hợp phân biệt rõ nhất là các từ: *nhất*, *nhì*, *tư*. Từ hàng chục trở đi thì hiện tượng đó không còn: *thứ mười một*, không phải *thứ mười nhất*, *thứ mười hai*, không phải *thứ mười nhì*, *thứ mười bốn*, không phải *thứ mười tư*. Nhưng từ hàng hai mươi trở đi, 4 trong các số thứ tự 24, 34, 44, 54, 64, 74, 84, 94... vẫn có thể được gọi là *tư* (chẳng hạn *hai mươi tư* / *hăm tư*; *ba mươi tư* / *băm tư*; *bốn mươi tư*...).

(3) Về mặt cú pháp, hay về phương diện trật tự từ, khi số từ đứng trước danh từ thì số từ đó biểu thị ý nghĩa về số đếm xác định: *45 tuổi*, *5 lớp*, *2 người*; ngược lại, khi số từ đứng sau thực từ thì nó là số từ thứ tự: *phòng 14*, *lớp 5*, *tập 4* (Xem (Lê, 1993, tr.139)). Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, tiêu chí thứ ba này vẫn tồn tại trường hợp ngoại lệ, là có khi số từ đi sau danh từ nhưng nó không phải là số thứ tự mà chỉ là một định ngữ xác định một đặc trưng của đối tượng (biểu thị ở danh từ), tồn tại như một ngữ đoạn danh từ được rút

gọn: *mâm tám* hay *mâm mười* (mâm bố trí cho tám người ăn hay cho mười người ăn), *giường một* (giường nằm vừa một người).

3. Một số hiện tượng được khảo sát

Để tiện trình bày, chúng tôi tạm phân lập một số hiện tượng nói năng đó thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là hiện tượng danh hóa số từ, tức là trường hợp giao hoán giữa số từ với danh từ; nhóm thứ hai là các trường hợp đan cài giữa các tiểu lớp ngay trong nội bộ từ loại số từ; nhóm thứ ba là ý nghĩa ngữ dụng của số từ. Trong bài viết này, chúng tôi dành sự ưu tiên cho nhóm thứ nhất và nhóm thứ hai, ở nhóm thứ ba chúng tôi chỉ phân tích nghĩa của một kiểu câu trùng ngôn có số từ.

3.1. Hiện tượng danh hóa số từ

3.1.1. Số từ số hiệu

Số từ số hiệu được Nguyễn Thị Ly Kha nhắc tới như sau: “Những trường hợp như (*tiểu đoàn*) 307, (*đoàn*) 559, (*biển số*) 50, (*biển số*) 29 có thể gọi là số từ số hiệu, vì chức năng gọi tên (theo kiểu định danh của từ loại danh từ) của tiểu nhóm này rất rõ.” (Nguyễn, 2008, tr.77). Thừa nhận sự tồn tại của số từ số hiệu, nhưng trong cách hiểu của chúng tôi, chức năng gọi tên chỉ là một trong những dấu hiệu nhận diện số từ số hiệu.

Mở rộng đối tượng khảo sát ta thấy, ban đầu, số nhà được kể theo số thứ tự nhưng khi đã ổn định, số nhà đã có chức năng định danh bằng số cho ngôi nhà đó. Chẳng hạn, “Nhà số 15 Nguyễn Công Trứ đã bán rồi.”, lúc này, số 15 đã có chức năng gọi tên cho ngôi nhà, và đáng ghi nhận hơn nữa là nó đã cá thể hóa đối tượng. Hoặc trường hợp số phòng học trong một khối nhà. Khi ta nói: “Hôm nay, tôi học 3 tiết ở phòng 401.” thì kí hiệu bằng số cho phòng học đó đã được cá thể hóa.

Khả năng cá thể hóa đối tượng khiến cho số nhà, số gọi tên khối nhà, số được ghi cho phòng ở, phòng làm việc, số được ghi cho bàn ghế trong nhà hàng, trong hội trường, theo một quy ước nào đó, đều mang tư cách số từ số hiệu. Như vậy, điều kiện để một số từ trở thành số từ số hiệu là tính quy ước và tính cá thể hóa.

3.1.2. Cách gọi anh Hai, chị Hai trong gia đình

Trong từ xưng hô ở Bắc Ninh, Bắc Giang vẫn tồn tại cách gọi *anh hai*, *chị hai*, như ở các làng kết chạ Quan họ. Lối xưng hô này trở nên phổ biến ở Đàng Trong, từ Đà Nẵng trở vào. Ở phạm vi xưng hô thân

tộc, con lớn nhất trong gia đình là *anh hai, chị hai* và theo thứ tự sẽ có *anh / chị ba, tư (bốn), năm,...* (Một trong những cách giải thích là từ đời cha, đời ông, người anh cả phải ở lại quê cha đất tổ để gánh vác việc khói hương giỗ chạp, trái lại, con thứ, trách nhiệm với gia tộc không lớn bằng, mới có thể di cư vào Nam). Người trong gia đình, họ hàng vai trên sẽ gọi họ *thằng Hai, con Hai...*

Ba căn cứ xác nhận cách gọi anh em trong một nhà theo số thứ tự là: (1) Cách gọi đó chỉ bắt đầu từ thời điểm đứa con thứ hai ra đời, đứa con đầu lòng sẽ được cha mẹ gọi là *anh hai, hoặc chị hai*, đứa con thứ hai đó sẽ mang “tên thứ” là *Ba*, dùng để xưng hô trong gia đình, họ hàng, thôn xóm, tùy theo vùng miền. (2) Đứa con thứ ba thường được gọi bằng số từ thứ tự *Tư*, (nhân vật Việt trong truyện “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi được đồng đội gọi là cậu *Tư*). (3) Trong giao tiếp xã hội, khi cần xưng hô thân mật người ta sẽ hỏi “Anh / chị là thứ mấy?”

Nhưng hệ thống số từ được dùng để xưng gọi lại có những dấu hiệu của số từ chỉ số xác định: (1) Không gọi *anh nhì, chị nhì* mà gọi *anh hai, chị hai*. (2) Có gia đình không dùng *tư* mà là *bốn*.

Có lẽ, nếu gọi là *nhì* thì nét nghĩa chỉ thứ tự, thứ bậc trở thành nét nghĩa chính yếu, không hợp với vai con trưởng, “trưởng nam”, “lệnh nữ”, nữa! Phải chăng vì để tôn trọng thể diện của họ mà các bậc sinh thành đã tránh đi từ *nhì*, thay bằng từ *hai*. Từ vị trí “con đầu đầu trưởng” trong gia đình của *anh hai, chị hai* mà trong giao tiếp xã hội, kẻ có vai vế được tôn xưng là *anh Hai, chị Hai* vậy. Khi đã tồn tại *hai* thay cho *nhì* thì dùng *bốn* thay cho *tư* cũng thuận tai vậy!

Đến đây, có thể khẳng định cách gọi *anh Hai, chị Hai* trong gia đình người Việt là gọi theo số từ thứ tự nhưng không thuần nhất. Điều đáng lưu ý hơn cả là, trong phạm vi gia đình, chúng đã mang tính quy ước, tính cá thể hóa, nên phải thừa nhận là trong một số ngữ cảnh, chúng đã được danh hóa.

3.2. Số từ chỉ số đếm xác định và số từ thứ tự hay hiện tượng tương giao

Dưới đây chúng tôi phân tích một số trường hợp không có chi hiệu phân biệt rõ ràng hoặc hiện tượng chồng lấn, đan cài giữa các tiểu loại số từ mà chúng tôi gọi là hiện tượng tương giao giữa các tiểu loại.

3.2.1. Tên gọi các tháng của người Việt là số từ

thứ tự hay số từ chỉ số đếm xác định?

Theo cách gọi cũ, như vẫn còn lưu lại trong nhiều bài ca dao, năm của người Việt ngày trước gồm các tháng: *Giêng, Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Một, Chạp*. Theo cách gọi sau này, năm gồm các tháng *Giêng, Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Mười Một, Mười Hai*.

Ở đây, có các từ cần được thuyết giải là *Giêng, Một, Chạp*. Lịch pháp cổ Trung Hoa xác định, bắt đầu từ ngày trung khí của tiết Đông chí là tháng *Tí*, do đó tháng *Tí* là tháng *Một*; tháng tiếp theo, tháng *Sửu*, có nhiều cuộc cúng giỗ, tế lễ nên là *Lạp nguyệt*, dân ta gọi là tháng *Chạp* (có thể là sự biến âm của *lap*); các tháng tiếp theo là *Chính nguyệt* (Dần), *Nhị nguyệt* (Mão), *Tam nguyệt* (Thìn),... *Chính* (nguyệt) biến âm thành *giêng*. Sau này, lịch pháp thay đổi, tháng *Giêng* - *Dần* là tháng đầu năm.

Như vậy, bản thân từ *Giêng*, từ *Chạp* không phải là số từ mà là tên gọi dựa theo đặc trưng của đối tượng.

Mặt khác, thông thường, các số từ biểu thị tháng đứng sau danh từ *tháng*, khiến chúng mang tư cách là số từ thứ tự. Chẳng hạn, trong phát ngôn “*Tháng 7* mưa ngâu” thì *7* là số từ thứ tự.

Trong khi đó, trong các tháng chỉ có tháng *Tư* mới gọi theo đúng số thứ tự, còn lại các tháng *Hai, Ba, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Mười Một, Mười Hai* lại gọi như số từ chỉ số đếm xác định.

Phải thừa nhận rằng, cách gọi các tháng của người Việt là sự hội nhập từ ba nguồn: theo đặc trưng của đối tượng, theo số từ thứ tự và theo số từ chỉ số đếm xác định.

Chính vì sự hội nhập này mà tính chất số từ thứ tự hay số từ chỉ số đếm xác định của chúng không còn mang tính đại diện nữa! Trong khi đó, tên tháng đầu năm (*Giêng*), tên tháng cuối năm (*Chạp*) đã có khả năng cá thể hóa (như khi nói “*Ra Giêng, anh cưới em*”, “*Tháng Chạp* mình phải về quê”). Vì thế, tên gọi các tháng của người Việt có thể được tập hợp vào tiểu loại danh từ riêng hay không, còn là một vấn đề cần được cân nhắc.

3.2.2. Các ngày trong tháng là số từ thứ tự hay số từ chỉ số đếm xác định?

Các căn cứ sau đây cho thấy các ngày trong tháng có thể là số từ thứ tự:

(1) Đứng sau danh từ: Nếu là mười ngày đầu tháng, số từ phải đứng sau các đơn vị “mồng” / “ngày mồng”: *mồng một / ngày mồng một, mồng hai / ngày mồng hai...* (“Từ điển tiếng Việt” của Hoàng Phê và cộng sự định nghĩa từ “mồng” như sau: “d. Từ đặt trước các danh từ chỉ số trong những tổ hợp chỉ mười ngày đầu của tháng. *Ngày mồng một. Mồng mười. Hôm nay mồng mấy.*” (Hoàng, 1997, tr.620). Theo đó, trong các tổ hợp *mồng một, mồng hai, mồng ba, mồng bốn, mồng năm, mồng sáu, mồng bảy, mồng tám, mồng chín, mồng mười*, từ *mồng* đã cấp cho chúng nét nghĩa các ngày đầu tháng.

(2) Các ngày trong tháng có trường hợp gọi *tư* thay cho *bốn*: *ngày mười tư, ngày hai mươi tư*. Truyền thống Ngữ văn của người Việt vẫn còn các tổ hợp như (*ngày*) *mười tư, (ngày) hai mươi tư* bên cạnh (*ngày*) *mười bốn, (ngày) hai mươi bốn*. (Theo Trần Trọng Kim “Ngày mười bốn có khi nói là *ngày mười tư*” (T. K. Trần et al., 1940, tr.57), hoặc ở thành ngữ “Mười rằm cũng *ư, mười tư cũng gât*” và lời dịch dòng đầu bài thơ “Thương sơn” của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Lục nguyệt nhị thập tứ*” - “*Hai mươi tư* tháng Sáu”, của Tố Hữu).

Trong thực tế lại có những dấu hiệu cho thấy cách gọi các ngày trong tháng là số từ chỉ số đếm xác định:

(1) Cách gọi tên số cho ngày: *một, hai, ba, bốn, ... mười một, mười hai, mười ba, mười bốn, ...*

(2) Muốn nói ngày theo cách nói thứ tự thì phải có từ *thứ* đứng trước, ví dụ “Đến *ngày thứ mười* thì cụ ngồi dậy được”.

Từ đó có thể nói cách gọi các ngày trong tháng của người Việt là số từ thứ tự nhưng đã bị số từ chỉ số đếm xác định chi phối khiến cho tính chất số từ thứ tự không còn thuần nhất!

3.2.3. Ngày trong tuần có được gọi theo thứ tự không?

Tuần của người Việt thời trước gồm có mười ngày, một tháng có ba tuần là “*thượng tuần, trung tuần, hạ tuần*”. Các ngày của tuần thứ nhất được đánh dấu bằng từ *mồng*, còn lại, ngày của hai tuần tiếp theo, không có từ đánh dấu riêng. Ngoài ba tổ hợp “*thượng tuần, trung tuần, hạ tuần*” đó, hiện nay từ “*tuần*” mang nghĩa 10 ngày vẫn còn trong cách nói “*tuổi tứ tuần, tuổi ngũ tuần*”... Một năm hạ giới bằng một ngày tiên

cảnh, ở độ tuổi bốn mươi, năm mươi của hạ giới, theo cách tính tuổi trời là tứ tuần, ngũ tuần vậy.

Cùng với quá trình truyền đạo của các vị thừa sai Thiên chúa giáo từ những năm đầu thế kỉ XVII và sự cai trị của người Pháp, từ nửa sau thế kỉ XIX, mà lịch Gregoire (1582) được áp dụng rộng rãi ở xứ ta. Vì vậy, Chúa nhật - Chủ nhật, (chúa - chủ: đứng đầu), mặc nhiên được xem là ngày đầu tuần. (Về quan niệm Chủ nhật là ngày đầu tuần có thể xem thêm An Chi (Chi, 2006, tr.208, tr.371). Theo Dương lịch, một tuần có 7 ngày và như thế cách đếm hợp lí có lẽ là theo thứ tự: *Chủ nhật, thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy*. (Bờ lẽ, hệ đếm theo trình tự: *Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Chủ nhật* không thích ứng với cách tư duy thông thường). Các ngày trong tuần, tiếng Anh là: *Sunday, Moonday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday*; tiếng Pháp là: *Dimanche, Lundi, Mardi, Mercredi, Jeudi, Vendredi, Samedi* (Mặt trời, Mặt trăng, Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ). Theo đó, tên gọi các ngày đều là tên của các vì sao. Theo An Chi, hệ tên ngày trong tuần của tiếng Việt là “kết quả của một sự sao phỏng (calque)” từ tiếng Bồ Đào Nha (Chi, 2006, tr.373). Vì vậy, nếu xét về nguồn gốc phương Tây của chúng, thì tên gọi các thứ trong tuần là tên riêng.

Nhưng, trong tiếng Việt, trừ ngày Chủ nhật, các ngày trong tuần hiện nay đều có từ *thứ* đứng trước nên về phương diện tập quán sử dụng, chúng không khác gì số từ thứ tự.

Lời bài hát dành cho con trẻ: “*Thứ Hai là ngày đầu tuần*” sẽ là một lỗi nói vi phạm logic nếu đặt trong sự mặc định “*đầu thì phải là thứ nhất*”. Tuy nhiên ca từ đó lại có hạt nhân hợp lí của nó: Đối với các bé, “*Thứ Hai là ngày đầu tuần*” của một tuần học mới!

3.2.4. Canh, khắc, giờ; cách nói thời điểm, thời đoạn

Thập nhị địa chi khi được dùng để biểu thị thời đoạn trong ngày thì gọi “*thời thân*”. Lấy giờ Tí làm gốc, giờ cuối là Hợi. Như vậy, cách tính thời gian này không liên quan đến số từ.

a. Cách chia một đêm thành năm canh bắt nguồn từ cách phân định “*ban ngày có 7 giờ và ban đêm có 5 giờ*”, của người Trung Hoa (Xem *Lịch Sử Văn Hóa Trung Quốc, Tập 2*, 2000, tr.143). Một đêm có 5 canh,

tính từ giờ Tuất, (7 giờ - 9 giờ tối). Cách gọi từng canh phải có danh từ *canh* đứng trước số từ nên số từ đó được quan niệm như số từ thứ tự, chẳng hạn “Nửa đêm giờ Tý - *canh ba*”, hoặc “*Canh bốn, canh năm* vừa chợp mắt - Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.” (Hồ Chí Minh).

Nhưng nếu là số thứ tự thì ở hàng đơn vị phải là *nhất, nhì, ba, tư, năm*. Trong khi đó cách định danh *một, hai, ba, bốn, năm* khiến chúng như số từ chỉ số đếm xác định. Điều này cho thấy ở cách nói về các canh trong đêm của người Việt vẫn có hiện tượng giao thoa giữa số từ chỉ số đếm xác định với số từ thứ tự. Các thời điểm tiếp theo trong ngày sẽ được tính từ giờ Mão trở đi, đền chiều tối là giờ Thân, giờ Dậu. Trong mối quan hệ với cách gọi giờ thời thần trong ngày, có thể thấy tên gọi từng canh đã được cá thể hóa, nên có thể coi chúng là số từ số hiệu.

b. Theo Từ Lợi Lợi trong “Lịch sử văn hóa Trung Quốc”, một ngày và đêm từng được chia thành 120 khắc, 100 khắc hoặc 96 khắc. Chỉ có quy định ban ngày và ban đêm theo các mùa thì có bao nhiêu khắc mà không có tên gọi riêng cho từng khắc (*Lịch Sử Văn Hóa Trung Quốc, Tập 2, 2000, tr.144-145*). Từ khi tuân theo cách chia một ngày đêm có 96 khắc thì mỗi khắc là 15 phút. Trong văn chương trung đại Việt Nam có cụm từ “ngày sáu khắc”, (Nguyễn Gia Thiều: “*Ngày sáu khắc* tin mong nhận vắng - Đêm năm canh lắng tiếng chuông rền”), mà có người hiểu đơn vị “khắc” này bằng “1/6 của ban ngày”. Nhưng đó là các khắc nào, tên gọi là gì, thì chúng tôi chưa tìm thấy trong sách vở thời trước. Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi, “6” trong “6 khắc” chỉ là một số từ chỉ số đếm xác định, số tổng, mà không có các khắc trong ngày theo số từ thứ tự.

c. Khác với cách nói giờ giấc trong dân gian (cách nói theo quan niệm vật hậu): “mặt trời lên ba sào rồi”, “trăng lên khỏi ngọn tre”, “tàn một cây hương”, cách nói giờ giấc theo đồng hồ phổ biến hiện nay, một ngày đêm có 24 giờ, xuất phát từ phương Tây. Nếu dùng cách nói giờ theo “hệ” 12 (như trên mặt đồng hồ), người ta thường dùng thêm định tố (sáng, chiều, tối, đêm) để quy chiếu, như *3 giờ sáng, 3 giờ chiều, 7 giờ tối, 10 giờ đêm*.

Trở lại tiêu chí trật tự từ như đã kiến giải ở trên, số từ đứng trước danh từ sẽ là số từ chỉ số đếm xác định, như *9 quả cam, 5 quyển sách*. Vậy thì số từ chỉ giờ như chúng ta vẫn nói, “lúc này là 7 giờ”, không khác gì số

từ chỉ số đếm xác định. Trong khi một thời điểm như là 7 giờ, trong phát ngôn “7 giờ bắt đầu học”, hoàn toàn không phải là một số tổng (như *9 quả cam, 5 quyển sách* vừa nói).

Thật ra, ở đây phải lưu ý cách “nói giờ theo giờ đồng hồ”, tức là ghi nhận thời điểm mà ta đang nói ấy, kim đồng hồ chỉ vào con số nào. Lúc này, “7 giờ” đã được dùng như một cụm số từ mà “7” là trung tâm, “giờ” là yếu tố phụ sau có chức năng hạn định, cá thể hóa đối tượng.

Tuy nhiên, tuân tự các giờ trong ngày và đêm cho ta ý niệm tính hình tuyến rõ rệt, nên quan niệm số từ chỉ giờ là số từ thứ tự vẫn có hạt nhân hợp lí.

Lê Biên phân biệt cách nói về thời điểm, thời đoạn. (*Lúc một giờ tôi gặp anh*, chỉ thời điểm; *Tôi gặp anh một giờ*, chỉ thời đoạn.”) (Xem (Lê, 1993, tr.139-140). Chúng tôi muốn lưu ý thêm rằng khi nói về thời đoạn, thời lượng, người Việt vẫn thay từ “giờ” bằng từ “tiếng”: “Từ Đà Nẵng ra Huế mất 3 tiếng”. Có thể coi “tiếng” đứng sau số từ là từ có vai trò đánh dấu cho con số biểu thị về thời đoạn, thời lượng trong sự phân biệt với con số biểu thị về thời điểm.

3.3. Nghĩa của kiểu câu “Một là một, hai là hai”

Chúng tôi chọn kiểu câu này để phân tích là vì tính đặc thù của nó về mặt cấu trúc và mặt ngữ nghĩa. Về mặt cấu trúc, đây là câu ghép đẳng lập, liệt kê. Trong đó, cả hai mệnh đề đều có cấu trúc C - V. Các chủ ngữ “một”₁, “hai”₁, vị ngữ “một”₂, “hai”₂ vẫn là số từ. Trên lí thuyết, vị ngữ phải có chức năng thuyết giải cho chủ ngữ, trong khi các vị ngữ ở đây hoàn toàn lặp lại đơn vị từ vựng ở chủ ngữ. Liệu nghĩa của các vị ngữ này khác nghĩa của chủ ngữ không và khác như thế nào? Trong thực tế ta vẫn gặp kiểu câu có hiện tượng trùng lặp vị ngữ và chủ ngữ như vậy, và thường là câu đơn như: “Trẻ con là trẻ con”, “Kí luật là kí luật”. Cao Xuân Hạo gọi kiểu câu đơn này là câu “trùng ngôn”, với những ví dụ như “Sự thật vẫn là sự thật”, “Chiến tranh là chiến tranh”, “Tiền bạc chỉ là tiền bạc” (Xem (Cao, 1998, tr.510)).

Quan sát khuôn hình chung của các trường hợp trên, ta thấy, mặc dù vị ngữ lặp lại đơn vị từ vựng ở chủ ngữ nhưng chúng không phải là lối nói phi lí, bởi có sự khác biệt về nghĩa của chúng. Khi nằm ở vị trí vị ngữ, vị chức năng thuyết minh của vị ngữ, mà đơn vị từ vựng đó có tính khái niệm và là khái niệm chuẩn về đối

tượng, chứa đựng những đặc điểm chung nhất của cả tổng loại. Trong khi đó, đơn vị từ vựng nằm ở chủ ngữ, bị chức năng chủ ngữ quy định là nêu lên chủ đề, xác định đối tượng đang được xét tới, tức là một cá thể, một hiện tượng đang được soi vào cái điển dạng. Trên cơ sở đó, có thể xác định ở phát ngôn “Trẻ con là trẻ con”, thì từ “trẻ con” ở vị ngữ hàm chứa khái niệm chuẩn, mang tính tổng loại về tâm tính trẻ con, trong đó hẳn phải có tính hiếu động, vô tư, nông nổi. Trong khi đó, “trẻ con” ở chủ ngữ biểu thị về đối tượng đang nói tới. Nghĩa sự tình của cả phát ngôn: “Đối tượng đang nói là trẻ con tất nhiên phải mang tâm tính trẻ con”. Đặt trong hoàn cảnh giao tiếp là có một thằng bé hái trộm ổi, bị bà chủ nhà la rầy. Chúng kiến vụ việc, một người hàng xóm khác bênh vực: “Thôi mà cô, trẻ con là trẻ con!” Hàm ý: “Thằng bé này nó cũng dại dột, nông nổi như mọi thằng bé khác thôi, chấp trách làm gì!”

So sánh với các câu trùng ngôn ở trên, phát ngôn “Một là một, hai là hai.” có hai sự khác biệt, một là, chủ ngữ và vị ngữ đều là số từ, hai là cấu trúc câu ghép đẳng lập. Đối với số từ, nghĩa biểu niệm trùng với nghĩa biểu vật và không có nghĩa biểu thái! Do đó phải dùng cấu trúc lập cú pháp để bổ sung thông tin. Về thứ nhất của câu ghép “một là một” đem đến thông tin “một phải là một, là chính nó, không thể sai lệch”; Về thứ hai “hai là hai” cũng tương tự. Nét nghĩa ngữ dụng “chính nó” của số từ ở vị ngữ trước hết là do tính tương quan giữa nó với chủ ngữ trong cấu trúc của mệnh đề. Tính chất liệt kê và sự khác biệt về chủ ngữ ở hai vế đã bổ sung thông tin: “Dù là hai trường hợp, hai hoàn cảnh khác nhau, vẫn có chung một đặc điểm là điều đó phải là chính nó, không thể sai lệch.” Khi đặt vào những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, nghĩa ngữ dụng “Điều đang nói ra phải là chính nó, không thể sai lệch” của cả phát ngôn đến lượt mình sẽ tạo ra hàm ý. Chẳng hạn, “Tôi yêu cầu 3 triệu thì phải trả đủ 3 triệu, không cò kè nữa!” hoặc “Mẹ yêu cầu con như vậy, con phải làm đúng như vậy, không ý kiến ý cò kè nữa!”

4. Kết luận

(1) Từ quan niệm thực chứng, trên cơ sở khung lí thuyết được xác lập, trong bài viết, chúng tôi đã cố gắng hướng tới những trường hợp nói năng cụ thể, thường nhật nhưng chưa được kiến giải thỏa đáng. Phân tích chi tiết một số hiện tượng nói năng liên quan đến số từ, bài

viết phần nào đã nêu được diện mạo của các trường hợp danh hóa số từ, điều kiện danh hóa của số từ số hiệu, của “tên thứ”; hiện tượng tương giao giữa các tiểu nhóm số từ trong một số cách thức sử dụng số từ; kiến giải được cơ chế ngữ nghĩa phức tạp của một kiểu câu đặc thù.

(2) Kết quả phân tích đó cho thấy người Việt sử dụng số từ rất uyển chuyển. Nhằm miêu tả lớp từ này một cách toàn diện hơn, có lẽ đã đến lúc người nghiên cứu cần phải xối lại các bình diện “tâm” và “biên” của nó. Một hệ thống lí thuyết chuẩn tắc sẽ là một định hướng tin cậy cho hoạt động giao tiếp.

(3) Trong tiếng Việt, khả năng biểu trưng hóa của số từ cũng là một hiện tượng nổi bật, tồn tại trong quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ, và theo quan niệm của chúng tôi, phải là một chuyên luận mới hi vọng khảo sát được phần nào.

Tài liệu tham khảo

- Cao, X. H. (1998). *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Giáo dục.
- Chi, A. (2006). *Chuyện Đông, chuyện Tây*. Trẻ
- Đình, V. Đ. (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt—Từ loại*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng, P. (Ed.). (1997). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng.
- Lê B. (1993). *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Lịch sử văn hóa Trung Quốc, tập 2* (N. T. Trần, Trans.). (2000). Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn, T. L. K. (2008). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Giáo Dục.
- Trần, T. K., Bùi, K., & Phạm, D. K. (1940). *Việt-Nam văn-phạm*. Lê Thăng.
- Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. (1983). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Khoa học Xã hội.

SEVERAL SPEECH PHENOMENA ASSOCIATED WITH NUMERALS

Abstract: In the reality of communication in Vietnamese, there are still a number of speech phenomena which demonstrate interference between numerals and nouns, and interference among their internal sub-categories. Therefore, in the article, after presenting the concept of numerals and their classification as widely acknowledged, we continue to expand the problem, establish signs to distinguish between cardinal numerals and ordinal numerals. Then, we explicate three speech phenomena associated with numerals, including i) the case of nominalized numerals, such as sign numerals, family names in “serial order”; ii) the case of correlation between subtypes of numerals, like those used to call months of the year, days of the month, days of the week, hours of the day; and iii) pragmatic meanings of numerals in a kind of tautological compound sentences.

Key words: numeral; cardinal numeral; ordinal numeral; sign numeral; tautology.